

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4/2019
KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**



Tháng 01 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-31

5300
CỔ
CỔ
ÔNG
CỔ
ĐỨC
ĐÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 4/2019 kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Hữu Diễm	Chủ tịch	Từ ngày 25/04/2019
	Phó chủ tịch	Đến ngày 25/04/2019
Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch	Đến ngày 25/04/2019
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch	Từ ngày 25/04/2019
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên	
Ông Uông Huy Đông	Thành viên	Từ ngày 25/04/2019
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên	Từ ngày 25/04/2019
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên	Đến ngày 25/04/2019

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng Ban	Từ Ngày 25/07/2019
	Thành viên	Từ ngày 25/04/2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban	Đến ngày 25/07/2019
	Thành viên	Từ ngày 25/07/2019
Ông Triệu Tuyên	Thành viên	Từ ngày 25/04/2019

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 30/09/2019, đã nghỉ hưu
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 10/06/2019, đã nghỉ hưu

Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Sơn	Trưởng phòng Tài chính kế toán
-----------------	--------------------------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2019
Tại ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		296,398,116,807	227,532,434,818
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,034,142,693	1,904,789,575
1. Tiền	111	1	5,004,142,693	1,904,789,575
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,030,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119,249,847,044	81,716,650,481
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	94,884,102,396	79,539,397,701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34,185,243,712	13,262,369,782
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	3a	6,533,559,674	5,667,941,736
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16,353,058,738)	(16,753,058,738)
IV. Hàng tồn kho	140		144,510,806,144	116,060,892,082
1. Hàng tồn kho	141	4	144,510,806,144	116,060,892,082
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,603,320,926	27,850,102,680
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	659,909,632	901,582,712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,251,696,420	26,529,130,957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	691,714,874	419,389,011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		264,069,311,318	361,377,166,011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2b	39,799,497	39,799,497
2. Phải thu dài hạn khác	218	3b	3,482,929,978	3,482,929,978
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,522,729,475)	(3,522,729,475)
II. Tài sản cố định	220		79,244,708,043	173,525,497,782
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	74,988,839,025	169,157,712,096
- Nguyên giá	222		222,847,513,003	321,971,072,689
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(147,858,673,978)	(152,813,360,593)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	4,255,869,018	4,367,785,686
- Nguyên giá	228		4,862,375,400	4,862,375,400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(606,506,382)	(494,589,714)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	3,477,223,378	3,573,812,914
- Nguyên giá	231		5,686,065,091	5,686,065,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2,208,841,713)	(2,112,252,177)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		180,213,134,351	180,213,134,351
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	251,161,360,000	251,161,360,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100,000,000	100,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	12	(71,048,225,649)	(71,048,225,649)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,134,245,546	4,064,720,964
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1,134,245,546	4,064,720,964
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		560,467,428,125	588,909,600,829

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 4 năm 2019
Tại ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		336,638,181,011	373,635,664,092
I. Nợ ngắn hạn	310		324,143,685,062	321,162,114,695
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	67,275,495,098	92,090,938,397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,765,438,489	21,995,590,845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1,644,599,887	863,206,730
4. Phải trả người lao động	314		818,319,034	1,478,629,886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	400,000,000	641,790,000
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	56,520,928,489	21,766,842,913
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	183,551,478,647	181,579,639,098
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		167,425,418	745,476,826
II. Nợ dài hạn	330		12,494,495,949	52,473,549,397
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		12,394,995,949	19,337,061,397
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	99,500,000	125,500,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	33,010,988,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223,829,247,114	215,273,936,737
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	223,829,247,114	215,273,936,737
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,573,830,000	154,573,830,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,766,666,079	25,766,666,079
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		137,680,581,234	137,680,581,234
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(94,191,830,199)	(102,747,140,576)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(102,747,140,576)	(21,102,467,499)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,555,310,377	(81,644,673,077)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		560,467,428,125	588,909,600,829



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Lê Đình Sơn
Trưởng phòng TCKT

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		94,986,723,772	6,940,648,023	183,488,066,274	92,188,358,996
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	94,986,723,772	6,940,648,023	183,488,066,274	92,188,358,996
4. Giá vốn hàng bán	11	2	66,706,194,121	11,670,850,533	134,041,775,257	65,710,585,864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28,280,529,651	(4,730,202,510)	49,446,291,017	26,477,773,132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	25,212,824	880,177	1,449,876,561	17,188,238,177
7. Chi phí tài chính	22	4	4,318,363,153	65,624,862,341	17,786,584,827	83,968,587,212
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,318,363,153	5,377,812,150	17,786,584,827	23,256,734,126
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	7,160,528,807	21,631,177,297	26,349,733,794	43,679,219,834
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,826,850,515	(91,985,361,971)	6,759,848,957	(83,981,795,737)
11. Thu nhập khác	31	6	661,414,981	2,163,456,248	2,282,598,240	2,494,702,887
12. Chi phí khác	32	7	9,816,828	72,669,060	487,136,820	157,580,227
13. Lợi nhuận khác	40		651,598,153	2,090,787,188	1,795,461,420	2,337,122,660
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,478,448,668	(89,894,574,783)	8,555,310,377	(81,644,673,077)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17,478,448,668	(89,894,574,783)	8,555,310,377	(81,644,673,077)



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Lê Đình Sơn
Trưởng phòng TCKT

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2019
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,555,310,377	(81,644,673,077)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		7.928,414,983	9,702,595,703
- Các khoản dự phòng	03		-	72,088,548,851
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,504,233,299)	(17,517,200,837)
- Chi phí lãi vay	06		17,786,584,827	23,256,734,126
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31,766,076,888	5,886,004,766
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(31,636,481,387)	71,063,620,108
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(28,449,914,062)	(20,554,971,361)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(6,143,099,759)	(6,160,924,202)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		3,172,148,498	599,734,184
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17,472,569,698)	(23.603.059.126)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	805,672,307
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(789,250,000)	(2,821,702,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49,553,089,520)	25,214,374,676
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(881,898,618)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		89,613,197,591	20,410,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	17,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,369,677,349	12,067,265,598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		90,982,874,940	28,705,776,980
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		222,996,550,739	220,026,559,098
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(254,035,699,190)	(272,367,856,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(261,283,851)	(1,326,856,759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31,300,432,302)	(53,668,153,661)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		10,129,353,118	251,997,995
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,904,789,575	1,652,791,580
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1	12,034,142,693	1,904,789,575



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Lê Đình Sơn
Trưởng phòng TCKT

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 18 ngày 12/06/2019.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 31/12/2019 là 47 lao động, tại ngày 31/12/2018 là 53 lao động.

2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

4. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).

5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

DANH SÁCH XÍ NGHIỆP TRỰC THUỘC

TT	Tên Xí nghiệp trực thuộc	
1	Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt – Xí nghiệp khách sạn Quang Phú	(Đã ngừng hoạt động từ ngày 24/05/2019)
2	Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt – Khách sạn Đường Sắt	

DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu vốn
a)	Công ty TNHH		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	6.000.000.000	100%
b)	Công ty Cổ phần		
1	Công ty Cổ phần công trình 791	32.050.600.000	66,87%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần XDCT đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần công trình 875	45.000.000.000	60,38%
7	Công ty Cổ phần cơ khí và XDCT 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty cổ phần đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện và đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05

5 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 50 năm.

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

7 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

7 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

10 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

10 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Căn cứ nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về Quy định chi tiết hướng dẫn Luật thuế TNDN, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

IV CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	154,783,497	65,479,310
Tiền gửi ngân hàng	4,849,359,196	1,839,310,265
Các khoản tương đương tiền	7,030,000,000	-
Cộng	12,034,142,693	1,904,789,575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
(*) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	91,454,358,437	11,916,609,424	74,305,638,966	12,316,609,424
Ban QLDA Thăng Long			1,700,465,684	
Ban QLDA 6	674,119,470		674,119,470	
VPHĐ cầu An Đông - HuynDai Amco	888,351,261		888,351,261	
Công ty Cổ phần đường sắt Sài Gòn	188,559,380		188,559,380	
Tổng công ty XDCT giao thông 1	8,289,858,145	8,289,858,145	8,289,858,145	8,289,858,145
Công ty Cổ phần ĐT&XD công trình 3	154,660,043	77,330,022	154,660,043	77,330,022
Công ty Cổ phần Công trình 6	2,924,424,641	2,924,424,641	3,324,424,641	3,324,424,641
Ban QL các dự án sử dụng nguồn vốn SNKT	4,114,310,750		4,469,416,000	174,601,750
Ban QLDA chuyên ngành GT Quảng Bình	264,450,500		4,716,463,659	
Ban QLDA Giao thông nông thôn	15,638,125,000		366,533,500	
Ban QLDA giao thông Quảng Trị	15,676,367,480		16,769,352,000	
Ban QLDA đường sắt	11,673,978,188		15,676,367,480	
Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	547,263,000	54,427,000	5,258,772,188	54,427,000
Ban QLDA giao thông Thừa Thiên Huế	8,180,678,552		547,263,000	
Công ty HH Tập đoàn Cục 6 Trung Quốc	775,173,000		8,180,678,552	
Công ty CP nền móng Đua Fat	301,576,000	211,103,200	975,173,000	211,103,200
Công ty CP XDNM Sông Đà Thăng Long MN	21,162,463,027	359,466,416	301,576,000	
Các đối tượng khách hàng khác	3,429,743,959	0	1,823,604,963	184,864,666
(*) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			5,233,758,735	0
- Công ty Cổ phần công trình 791	1,345,751,690		1,226,398,090	
- Công ty Cổ phần công trình 793	1,036,620,235			
- Công ty Cổ phần công trình 796	745,254,834			
- Công ty Cổ phần công trình 878	302,117,200			
Tổng cộng:	94,884,102,396	11,916,609,424	79,539,397,701	12,316,609,424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- 2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**
b) Phải thu dài hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
a) Phải thu của khách hàng dài hạn	39,799,497	39,799,497	39,799,497	39,799,497
Công ty Cổ phần 471	39,799,497	39,799,497	39,799,497	39,799,497
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0	0	0
Tổng cộng:	39,799,497	39,799,497	39,799,497	39,799,497

- 3. PHẢI THU KHÁC**
a) Phải thu ngắn hạn khác:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu về cổ tức và LN được chia	3,190,143,096	0	3,190,143,096	0
- Công ty Cổ phần ĐTPT HT&Đô thị ĐS	875,000,000		875,000,000	
- Tiền cổ tức các Công ty con	2,315,143,096		2,315,143,096	
Các khoản phải thu khác	2,903,767,591	1,267,590,000	2,097,470,413	1,267,590,000
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
- Ray Áo của ĐSVN bán cho Cty Hà Hải	395,634,163		395,634,163	
- Công ty Cổ phần 791	350,000,000			
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	50,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217,590,000	217,590,000	217,590,000	217,590,000
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	200,000,000			
- Phải thu các đối tượng khác	490,543,428		234,246,250	
- Công ty CP công trình Long Hưng	200,000,000		200,000,000	
Tạm ứng	439,648,987		380,328,227	
Cộng	6,533,559,674	1,267,590,000	5,667,941,736	1,267,590,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)
b) Phải thu dài hạn khác:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978
	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978
	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
	3,482,929,978	3,482,929,978	3,482,929,978	3,482,929,978

(*) Các khoản chi hộ

- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ

(*) Các khoản phải thu khác

- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà
Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	39,779,365,753		38,880,421,141	
Công cụ, dụng cụ	12,664,723,785		12,933,292,876	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	90,531,444,437		62,711,905,895	
Hàng hoá	1,535,272,170		1,535,272,170	
Tổng cộng:	144,510,806,145	0	116,060,892,082	0

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	421,231,557	410,807,319
Chi phí bảo hiểm	77,257,675	40,025,393
Chi phí tiền lãi vay vốn CBCNV	-	450,750,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	161,420,400	-
Cộng	659,909,632	901,582,712

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VNĐ	Số phải thu trong kỳ VNĐ	Số đã thu trong kỳ VNĐ	Số phải thu cuối kỳ VNĐ
Thuế TNDN	419,389,011	272,325,863		691,714,874
Cộng	419,389,011	272,325,863	0	691,714,874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	125,967,666,131	165,691,770,930	29,328,809,702	982,825,926	321,971,072,689
01/01/2019	-	-	660,000,000	-	660,000,000
Số tăng trong năm	-	-	660,000,000	-	660,000,000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	75,411,344,323	17,363,294,371	7,161,420,992	(152,500,000)	99,783,559,686
Số giảm trong năm	75,411,344,323	17,210,794,371	7,161,420,992	-	99,783,559,686
- Giảm do thanh lý	-	152,500,000	-	(152,500,000)	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
31/12/2019	50,556,321,808	148,328,476,559	22,827,388,710	1,135,325,926	222,847,513,003
Giá trị hao mòn lũy kế	24,390,801,146	104,581,468,209	23,033,488,861	807,602,377	152,813,360,593
01/01/2019	1,439,768,387	5,625,113,897	576,611,143	78,415,352	7,719,908,779
Số tăng trong năm	1,439,768,387	5,625,113,897	576,611,143	78,415,352	7,719,908,779
- Khấu hao trong năm	2,017,968,546	5,026,877,123	5,724,133,258	(94,383,533)	12,674,595,394
Số giảm trong năm	2,017,968,546	4,932,493,590	5,724,133,258	-	12,674,595,394
- Giảm do thanh lý	-	94,383,533	-	(94,383,533)	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
31/12/2019	23,812,600,987	105,179,704,983	17,885,966,746	980,401,262	147,858,673,978
Giá trị còn lại	101,576,864,985	61,110,302,721	6,295,320,841	175,223,549	169,157,712,096
01/01/2019	-	-	-	-	-
31/12/2019	26,743,720,821	43,148,771,576	4,941,421,964	154,924,664	74,988,839,025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
01/01/2019	4,862,375,400	4,862,375,400
31/12/2019	4,862,375,400	4,862,375,400
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2019	494,589,714	494,589,714
Số tăng trong năm	111,916,668	111,916,668
- Khấu hao trong năm	111,916,668	111,916,668
31/12/2019	606,506,382	606,506,382
Giá trị còn lại		
01/01/2019	4,367,785,686	4,367,785,686
31/12/2019	4,255,869,018	4,255,869,018

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng/giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
NGUYÊN GIÁ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2,112,252,177	96,589,536	2,208,841,713
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2,112,252,177	96,589,536	2,208,841,713
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3,573,812,914		3,477,223,378
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3,573,812,914		3,477,223,378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Đầu tư vào công ty con	251,161,360,000	251,161,360,000
+ Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	6,000,000,000	6,000,000,000
+ Công ty TNHH MTV VT Đường sắt Đà Nẵng	16,771,500,000	16,771,500,000
+ Công ty Cổ phần công trình 791	21,431,680,000	21,431,680,000
+ Công ty Cổ phần công trình 792	24,000,000,000	24,000,000,000
+ Công ty Cổ phần công trình 793	22,999,930,000	22,999,930,000
+ Công ty Cổ phần XDCT Đường sắt 796	24,450,000,000	24,450,000,000
+ Công ty Cổ phần công trình 798	23,107,600,000	23,107,600,000
+ Công ty Cổ phần công trình 875	26,499,700,000	26,499,700,000
+ Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	27,600,950,000	27,600,950,000
+ Công ty Cổ phần Công trình 879	24,800,000,000	24,800,000,000
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33,500,000,000	33,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác	100,000,000	100,000,000
+ Cổ phiếu tại Công ty Vật tư Đ.sắt Sài Gòn	100,000,000	100,000,000
Cộng	251,261,360,000	251,261,360,000

11. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tại Công ty 791	6,524,217,611	6,524,217,611
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tại Công ty 792	2,446,714,142	2,446,714,142
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tại Công ty 793	1,709,974,225	1,709,974,225
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tại Công ty 796	19,572,718,628	19,572,718,628
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tại Công ty 798	7,684,183,627	7,684,183,627
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tại Công ty 875	8,891,078,319	8,891,078,319
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tại Công ty 878	20,720,224,393	20,720,224,393
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tại Công ty 879	2,969,971,624	2,969,971,624
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tại Công ty TNHH VTĐS ĐN	529,143,080	529,143,080
Cộng	71,048,225,649	71,048,225,649

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty con được tính theo tỷ lệ lợi ích của Công ty trong tổng số lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 của Công ty con đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	829,599,281	865,668,815
Công cụ dụng cụ K.S Quang Phú	-	1,963,864,445
Chi phí sửa chữa sà lan Trường Thành 88	-	568,973,182
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	304,646,265	666,214,522
Cộng	1,134,245,546	4,064,720,964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	38,501,565,369	38,501,565,369	46,722,883,213	46,722,883,213
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	26,373,376,820	26,373,376,820	27,873,376,820	27,873,376,820
Công ty Cổ phần Thu Ngân	4,662,265,351	4,662,265,351	-	-
Đối tượng khác	7,465,923,198	7,465,923,198	18,849,506,393	18,849,506,393
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	28,773,929,729	28,773,929,729	45,368,055,184	45,368,055,184
- Công ty CP công trình 792	13,659,577,287	13,659,577,287	16,818,483,711	16,818,483,711
- Công ty CP công trình 793	3,251,152,095	3,251,152,095	4,838,543,274	4,838,543,274
- Công ty CP công trình 798	3,386,065,506	3,386,065,506	1,390,015,066	1,390,015,066
- Công ty CP công trình 875	4,510,199,702	4,510,199,702	6,246,882,543	6,246,882,543
- Công ty CP công trình 879	3,699,498,033	3,699,498,033	9,929,126,322	9,929,126,322
- Công ty CP đá Hoàng Mai	-	-	1,443,862,089	1,443,862,089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	485,084,315	12,209,865,986	12,673,760,175	21,190,126
Tiền thuê đất	0	2,537,054,686	1,367,685,041	1,169,369,645
Thuế TNCN	129,078,017	161,135,677	85,217,976	204,995,718
Các khoản phải nộp khác	249,044,398	4,200,000	4,200,000	249,044,398
Cộng	863,206,730	14,912,256,349	14,130,863,192	1,644,599,887

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí công trình	400,000,000	641,790,000
+ Dự án Hàm chui Bắc Ninh	400,000,000	-
+ Gói 5: Cung cấp TVBT DUL	-	641,790,000
Cộng	400,000,000	641,790,000

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	45,923,320	14,804,599
Bảo hiểm y tế	53,697,628	9,213,167
Bảo hiểm thất nghiệp	20,348,460	1,123,506
Các khoản phải trả, phải nộp khác	56,400,959,081	21,741,701,641
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền cổ tức trước năm 2016 chưa chi trả	179,288,587	440,572,438
+ Tiền cổ tức năm 2016 chưa chi trả	19,321,729,000	19,321,729,000
+ Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	787,770,000	688,546,593
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	2,626,939,752	894,439,752
+ Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	8,124,870	10,414,600
+ Tiền trợ cấp thôi việc	-	118,119,000
+ Công ty CP Thu Ngân	14,700,000,000	-
+ Ông Tạ Hữu Diễn	9,047,300,000	-
+ Ông Vũ Đức Tiến	8,000,000,000	-
+ Phải trả các đối tượng khác	422,660,800	267,880,258
+ Công ty TNHH VTĐS Đà Nẵng	1,233,977,028	-
+ Công ty TNHH XNK và TM Tổng hợp	73,169,044	-
Cộng	56,520,928,489	21,766,842,913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	183,551,478,647	183,551,478,647	222,996,550,739	215,272,639,190	175,827,567,098	175,827,567,098
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đồng Đô	175,516,478,647	175,516,478,647	215,977,750,739	199,793,839,190	159,332,567,098	159,332,567,098
- Vay CBCNV	8,035,000,000	8,035,000,000	7,018,800,000	15,478,800,000	16,495,000,000	16,495,000,000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	5,752,072,000	5,752,072,000	5,752,072,000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đồng Đô	-	-	-	5,752,072,000	5,752,072,000	5,752,072,000
Cộng	183,551,478,647	183,551,478,647	222,996,550,739	221,024,711,190	181,579,639,098	181,579,639,098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	99,500,000	125,500,000
Cộng	99,500,000	125,500,000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 18 ngày 12/06/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.454.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	31/12/2019		
		Tổng số vốn đã góp VND	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn góp %
	Cổ đông là thành viên HĐQT và Ban kiểm soát	41,879,390,000	4,187,939	27.09%
1	Ông Tạ Hữu Diễn	29,436,570,000	2,943,657	19.04%
2	Ông Mai Thanh Phương	4,600,000,000	460,000	2.98%
3	Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	7,274,000,000	727,400	4.71%
4	Ông Uông Huy Đông	70,000,000	7,000	0.05%
5	Ông Võ Văn Phúc	495,730,000	49,573	0.32%
6	Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	3,090,000	309	0.00%
	Các cổ đông khác	112,697,530,000	11,269,753	72.91%
1	Ông Nguyễn Hải Duy	19,227,530,000	1,922,753	12.44%
2	Ông Đậu Hoàng Việt	9,979,430,000	997,943	6.46%
3	CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	23,000,000,000	2,300,000	14.88%
4	Các Cổ đông khác	60,490,570,000	6,049,057	39.13%
	Cộng	154,573,830,000	15,457,692	100.00%

19.1. CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/12/2019 CP	Tại ngày 31/12/2018 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,457,383	15,457,383
- Cổ phiếu phổ thông	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,457,383	15,457,383
- Cổ phiếu phổ thông	15,457,383	15,457,383
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2018	154,573,830,000	25,766,666,079	136,864,855,110	(21,102,467,499)	296,102,883,690
- Lãi trong năm nay				(81,644,673,077)	(81,644,673,077)
- Tăng khác			815,726,124		815,726,124
Số dư 31/12/2018	154,573,830,000	25,766,666,079	137,680,581,234	(102,747,140,576)	215,273,936,737
Số dư 01/01/2019	154,573,830,000	25,766,666,079	137,680,581,234	(102,747,140,576)	215,273,936,737
- Lãi, Lỗ trong năm				8,555,310,377	8,555,310,377
Số dư 31/12/2019	154,573,830,000	25,766,666,079	137,680,581,234	(94,191,830,199)	223,829,247,114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	183,488,066,274	92,188,358,996
Hoạt động xây lắp	102,036,087,679	40,272,396,586
Cho thuê văn phòng	9,564,722,310	7,749,797,482
Cung cấp vật tư cho công ty con (*)	46,096,214,814	20,125,299,140
Cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản (*)	5,972,049,395	8,929,233,273
Cung cấp dịch vụ	3,770,322,387	14,823,632,515
Bán vật tư cũ và tài sản thanh lý	16,048,669,689	288,000,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	183,488,066,274	92,188,358,996

(*) Là doanh thu bán hàng sẽ được loại trừ khi lập báo cáo hợp nhất.

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	77,196,415,977	32,894,563,335
Dịch vụ cho thuê văn phòng	1,091,461,663	1,662,176,178
Cung cấp vật tư cho Công ty con (*)	45,069,211,581	19,104,764,935
Dịch vụ cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản (*)	2,225,604,404	2,865,561,422
Cung cấp dịch vụ	3,192,029,473	9,053,700,394
Bán vật tư cũ và tài sản thanh lý	5,267,052,159	129,819,600
Cộng	134,041,775,257	65,710,585,864

(*) Là giá vốn hàng bán sẽ được loại trừ khi lập báo cáo hợp nhất.

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80,199,212	8,608,955
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,369,677,349	7,242,378,144
Lãi được chia từ liên danh		8,187,251,078
Lãi do bán các loại chứng khoán		1,750,000,000
Cộng	1,449,876,561	17,188,238,177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay Ngân hàng	16,700,757,826	23,256,734,126
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		60,247,050,191
Lãi mua hàng hàng trả chậm		118,477,895
Lãi tiền vay CBCNV	1,085,827,001	346,325,000
Cộng	17,786,584,827	83,968,587,212

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8,693,302,127	8,676,181,934
Chi phí vật liệu quản lý	587,989,515	480,345,150
Chi phí đồ dùng văn phòng	34,249,180	36,785,654
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4,719,967,278	6,828,164,090
Thuế và các khoản lệ phí	2,472,803,370	2,049,631,684
Chi phí dự phòng		11,841,498,660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,814,843,783	9,915,195,730
Chi phí khác bằng tiền	3,026,578,541	3,851,416,932
Cộng	26,349,733,794	43,679,219,834

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác	945,361,743	2,161,722,126
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	1,337,236,497	332,980,761
Cộng	2,282,598,240	2,494,702,887

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	62,072,058	149,642,920
Chi phí khác	425,064,762	7,937,307,000
Cộng	487,136,820	157,580,227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8,555,310,377	(81,644,673,077)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1,243,708,860)	(8,761,957,011)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>1,369,677,349</i>	<i>8,780,139,507</i>
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>1,369,677,349</i>	<i>8,780,139,507</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>125,968,489</i>	<i>18,182,496</i>
<i>Tiền phạt chậm nộp BHXH, thuế</i>	<i>62,072,058</i>	<i>18,182,496</i>
<i>Khấu hao vượt nguyên giá</i>	<i>63,896,431</i>	-
Lãi/ (lỗ) sản xuất kinh doanh	7,311,601,517	(90,406,630,088)
Bù trừ lỗ kết chuyển các năm trước	7,311,601,517	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	CQ Tổng công ty	Khách sạn Quang Phú	Khách sạn đường sắt	Tổng cộng: 6=3+4+5	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	182,616,829,000	568,105,003	475,859,544	183,660,793,547	172,727,273	183,488,066,274
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	182,616,829,000	568,105,003	475,859,544	183,660,793,547	172,727,273	183,488,066,274
4	Giá vốn hàng bán	132,621,525,930	1,010,778,762	582,197,838	134,214,502,530	172,727,273	134,041,775,257
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3-4)	49,995,303,070	(442,673,759)	(106,338,294)	49,446,291,017	-	49,446,291,017
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,449,817,710	38,070	20,781	1,449,876,561	-	1,449,876,561
7	Chi phí tài chính	17,786,584,827	-	-	17,786,584,827	-	17,786,584,827
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26,349,733,794	-	-	26,349,733,794	-	26,349,733,794
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5+6-7-8-9)	7,308,802,159	(442,635,689)	(106,317,513)	6,759,848,957	-	6,759,848,957
11	Thu nhập khác	2,277,681,240	4,917,000	-	2,282,598,240	-	2,282,598,240
12	Chi phí khác	474,926,260	12,210,560	-	487,136,820	-	487,136,820
13	Lợi nhuận khác (11-12)	1,802,754,980	(7,293,560)	-	1,795,461,420	-	1,795,461,420
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (10+13)	9,111,557,139	(449,929,249)	(106,317,513)	8,555,310,377	-	8,555,310,377
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 14-15-16	9,111,557,139	(449,929,249)	(106,317,513)	8,555,310,377	-	8,555,310,377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	833,000,000	623,717,763

VI. THÔNG TIN VỀ SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty lập ngày 12/04/2019 đã được kiểm toán.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Lê Đình Sơn
Trưởng phòng TCKT

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập